

Chất lượng nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn - Tiếp cận từ lý thuyết hệ thống xã hội

Hà Việt Hùng^(*)

Tóm tắt: Ba mươi năm qua, từ khi Việt Nam tiến hành công cuộc đổi mới, đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học của đất nước đã đạt được nhiều thành tựu và tiến bộ, tuy nhiên, trước những yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong quá trình hội nhập quốc tế hiện nay, tiềm lực nghiên cứu khoa học nói chung, và nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn (KH&XH&NV) nói riêng của Việt Nam tỏ ra bị tụt hậu ngày một xa so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. Đây là vấn đề mà nhiều nhà nghiên cứu khoa học của Việt Nam cũng đang trăn trở và đi tìm những lý giải.

Từ tiếp cận lý thuyết hệ thống xã hội và phương pháp luận nghiên cứu xã hội nói chung, trên cơ sở có sự đánh giá khách quan những thành tựu nghiên cứu khoa học của Việt Nam trong so sánh với các nước khác trên thế giới, tác giả luận bàn về những hạn chế đang cản trở việc nâng cao chất lượng nghiên cứu KH&XH&NV ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: ISI, Khoa học xã hội và nhân văn, Khoa học và công nghệ, Nghiên cứu khoa học

I. Một số thành tựu nghiên cứu khoa học và công nghệ

Số lượng bài viết nghiên cứu về khoa học và công nghệ (KH&CN) được công bố trên những tạp chí KH&CN quốc tế có uy tín là một chỉ số được nhiều quốc gia sử dụng trong đánh giá chất lượng nghiên cứu, cũng như tiềm lực khoa học KH&CN của một quốc gia. Tổng số các bài viết nghiên cứu về KH&CN được công bố của Việt Nam trong cơ sở dữ liệu *Web of Science* giai đoạn 2011-2015 là 11.953 bài (xem Bảng 1). Năm 2015, lần đầu tiên Việt Nam có số bài viết công bố khoa học

được xử lý vào cơ sở dữ liệu *Web of Science* vượt ngưỡng 3.000 bài/năm và đạt đến 3.137 bài (tăng 13,7% so với năm trước đó), gấp gần 2 lần so với năm 2011 (Nguyễn Hùng, 2016).

Theo đánh giá của Lê Văn, tỷ lệ gia tăng công bố quốc tế, ISI^(*) của Việt Nam

^(*) TS., Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh;
Email: hungv135@gmail.com

^(*) Danh mục ISI gồm các tạp chí khoa học có uy tín trên thế giới. Hiện nay, danh mục ISI đã được hầu hết các tổ chức KHCN (viện nghiên cứu, trường đại học) sử dụng làm nguồn tham khảo chính để đánh giá, xếp hạng năng lực nghiên cứu KHCN của một viện, một trường đại học, một nước, một cá nhân nhà khoa học hay một nghiên cứu sinh. Bài này hướng dẫn cách tra cứu tên các tạp chí trong danh mục ISI. ISI đã xếp các tạp chí có uy tín vào 2 danh sách: SCI (Scientific Citation Index) và SCIE (Scientific Citation Index Expanded

theo từng năm đạt từ 10% đến trên 20%. Năm 2013 tỷ lệ là 28%. Nếu so sánh với các nước trong khu vực ASEAN, với số lượng công bố quốc tế ISI gần 12.000 bài trong 5 năm qua, Việt Nam xếp ở vị trí thứ 4 trong khu vực, sau Singapore, Malaysia và Thailand. Số liệu thống kê của nhóm Trắc lượng khoa học Việt Nam (S4VN) cũng cho thấy, mặc dù ở vị trí thuộc nhóm đầu nhưng Việt Nam vẫn ở một khoảng cách khá xa so với các nước đứng đầu. Chẳng hạn, trong 5 năm qua, Singapore đã có 68.516 công bố quốc tế, cao gấp gần 6 lần Việt Nam (Xem: Lê Văn, 2016).

II. Đánh giá

1. Chúng ta đã đạt được một số thành tựu nhất định với số lượng cũng như tỷ lệ tăng về số lượng các bài viết nghiên cứu được công bố quốc tế như nêu ở trên, tuy nhiên, khi so sánh với các nước trong khu vực, kết quả chúng ta đạt được còn khá khiêm tốn. Những hạn chế trong nghiên cứu KH&CN của chúng ta không chỉ thể hiện ở mặt số lượng, mà còn ở cả mặt chất lượng của các bài viết nghiên cứu khoa học (Lê Văn, 2016).

Theo một thống kê của S4VN, tỷ lệ các bài viết công bố quốc tế của Việt Nam

Bảng 1. Số lượng công bố quốc tế của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2015

Năm	Số công bố	Tỷ lệ tăng trưởng	Số lượt được trích dẫn	Số trích dẫn trung bình trên 1 công bố	Số trích dẫn trung bình 1 năm của 1 công bố
2011	1.584	-	12.917	8,15	2,04
2012	1.964	22,99	16.509	8,41	2,80
2013	2.509	27,75	12.593	5,02	2,51
2014	2.759	9,96	7.662	2,78	2,78
2015	3.137	13,07	2.413	0,77	
Tổng số	11.953				

Nguồn: Cục Thông tin KH&CN Quốc gia (tra cứu và xử lý từ cơ sở dữ liệu *Web of Science*), cập nhật ngày 31/3/2016.

Thailand, nước xếp ở vị trí thứ 3 trong khu vực cũng có 38.953 công bố quốc tế ISI từ năm 2011-2015, cao gấp 3 lần so với Việt Nam. Còn nếu so sánh với một số quốc gia khác ngoài khu vực ASEAN, số lượng các công bố quốc tế ISI của Việt Nam còn khá thấp. Ví dụ, trong 5 năm (2011-2015) Hàn Quốc có tới 298.986 công bố quốc tế, cao gấp 25 lần so với Việt Nam (Xem: Lê Văn, 2016).

thuộc hạng Q1^(*) của hệ thống ISI đã giảm từ 41% năm 2010 xuống 38% năm 2015. Điều này không có nghĩa là số lượng bài viết công bố quốc tế thuộc hạng Q1 của Việt Nam giảm xuống mà gia tốc tăng của các bài viết công bố thuộc loại “chất lượng

- danh sách SCI mở rộng). Mỗi tạp chí đều có chỉ số ảnh hưởng (Impact Factor - IF) được tính dựa trên số lượng trích dẫn tới các bài báo của tạp chí.

(*) Trong bảng phân loại của SCImago, các tạp chí được phân chia thành 4 loại: Q1 gồm các tạp chí chiếm vị trí cao nhất (thuộc top 25%) về IF; Q2 gồm các tạp chí chiếm vị trí trung bình cao về IF (từ top 25% đến top 50%); Q3 gồm các tạp chí chiếm vị trí trung bình thấp về IF (từ top 50% đến top 75%); Q4 gồm các tạp chí đứng ở vị trí thấp còn lại (bottom 25%).

cao” đang đi theo chiều giảm dần. Nói cách khác, mặc dù số lượng các bài viết công bố quốc tế, ISI của Việt Nam tăng, song tỷ lệ lớn là thuộc loại các bài viết công bố “hạng 2”.

Nếu so sánh với Indonesia, quốc gia có số lượng bài viết công bố quốc tế ít hơn Việt Nam, thì tỷ lệ số bài viết công bố quốc tế trên các tạp chí hạng Q1 của quốc gia này đã tăng từ 38% năm 2010, lên 43% trong năm 2015. Tính chung cả giai đoạn (2010-2015), tỷ lệ các bài viết công bố quốc tế của Indonesia thuộc các tạp chí hạng Q1 là 40%, cao hơn so với Việt

Nam. Điều này có nghĩa là, mặc dù Indonesia có số lượng bài viết công bố quốc tế ít hơn Việt Nam trong những năm qua, song gia tốc tăng các bài viết công bố quốc tế chất lượng cao của Indonesia lại cao hơn Việt Nam.

Bên cạnh đó, nếu so sánh với Thailand, quốc gia đứng trên Việt Nam về tổng số các bài viết công bố quốc tế, có thể thấy rằng, tỷ lệ các bài viết công bố quốc tế trên các tạp chí hạng Q1 của quốc gia này đã tăng từ 38% năm 2010, lên 41% trong năm 2015. Với số lượng các bài viết công bố quốc tế nhiều gấp 4 lần

Bảng 2. Hai mươi chuyên ngành nghiên cứu có số lượng công bố KH&CN quốc tế cao nhất của Việt Nam giai đoạn 2011-2015

STT	Chuyên ngành	Số công bố	Tỷ lệ trong tổng số (%)
1	Vật lý	1.551	12,9
2	Toán học	1.326	11,0
3	Kỹ thuật	1.233	10,3
4	Hóa học	1.231	10,2
5	Khoa học vật liệu	1.037	8,6
6	Khoa học môi trường và sinh thái	613	6,3
7	Dược học	507	5,1
8	Sức khỏe nghề nghiệp môi trường công cộng	502	4,2
9	Bệnh truyền nhiễm	477	4,2
10	Khoa học máy tính	446	4,0
11	Nông nghiệp	403	3,7
12	Thực vật học	387	3,3
13	Sinh học phân tử, hóa sinh	341	3,2
14	Thú y	318	2,8
15	Công nghệ sinh học, vi sinh vật ứng dụng	287	2,6
16	Công nghệ thực phẩm	262	2,4
17	Vi sinh	247	2,2
18	Miễn dịch học	243	2,1
19	Địa lý	231	2,0
20	Kinh tế	217	1,9

Nguồn: Cục Thông tin KH&CN Quốc gia (tra cứu và xử lý từ cơ sở dữ liệu *Web of Science*, cập nhật ngày 31/3/2016).

Việt Nam (45.535 so với 13.184) thì với gia tốc tăng các bài viết thuộc hạng Q1 nhanh hơn, Thailand sẽ ngày càng vượt xa Việt Nam cả về số lượng lẫn chất lượng các bài viết công bố quốc tế.

Thực tế tổng số bài viết công bố quốc tế, ISI của Việt Nam đang tăng lên, song tỷ lệ các bài viết thuộc hạng Q1 của Việt Nam đang có xu hướng giảm là kết quả của chính sách theo đuổi số lượng công bố quốc tế của Việt Nam trong những năm qua. Tuy nhiên, đây là lúc để nhìn nhận lại về vấn đề chất lượng các bài viết được công bố sau khoảng thời gian tăng trưởng “nóng”. Bởi lẽ, nếu như số lượng công bố quốc tế tăng lên trong khi tỷ lệ lớn là các bài viết công bố thuộc hạng Q2, Q3, Q4 của hệ thống ISI, thì rõ ràng Việt Nam cần phải đặt lại vấn đề về chất lượng của các bài viết này (Lê Văn, 2016).

2. Khi so sánh với một số nước trong khu vực Đông Nam Á, bên cạnh những hạn chế về số lượng và chất lượng các bài viết nghiên cứu KH&CN nhìn chung như nêu trên, chúng ta có thể nhận thấy một hạn chế. Đó là, có rất ít số bài viết nghiên cứu về KHXH&NV.

Các số liệu ở Bảng 2 cho thấy, trong số 20 chuyên ngành nghiên cứu có số lượng bài viết công bố KH&CN quốc tế cao nhất của Việt Nam giai đoạn 2011-2015, số lượng các bài viết nghiên cứu về KHXH&NV là không đáng kể. Những số liệu đó góp phần lý giải cho việc có ý kiến đánh giá của một nhà khoa học, rằng: “Tiềm lực nghiên cứu khoa học nói chung, và nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn của Việt Nam tỏ ra bị tụt hậu ngày một xa so với thế giới và ngay với các nước trong khu vực... có cảm giác là các nhà khoa học xã hội của ta đang lạc lõng trong thế giới nghiên cứu khoa học, không đối thoại được với bên ngoài do rào cản về ngôn ngữ, giới hạn về phương

pháp luận và phương pháp, về tư duy” (Phạm Quang Minh, 2017).

GS. TS. Phạm Quang Minh đã chỉ ra những quan niệm sai lệch làm hạn chế các kết quả nghiên cứu về KHXH&NV: “Nhu không cần học ai, nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn chỉ cần ‘tờ giấy và cái bút’ hoặc khoa học xã hội nhân văn không sản xuất ra của cải vật chất, nên không cần đầu tư gì cả. Chính vì những quan niệm sai lệch này mà hiện nay chúng ta đang phải trả giá đắt cho sự lạc hậu, tụt hậu không chỉ của khoa học xã hội nhân văn mà của cả sự phát triển của xã hội” (Phạm Quang Minh, 2017).

Đánh giá về những hạn chế trong nghiên cứu về KHXH&NV, nhà nghiên cứu Nguyễn Thị Hiền có nhận xét: “Nhiều bài viết nghiên cứu chưa chặt chẽ, không có cấu trúc mang tính chuẩn mực. Viết nghiên cứu khoa học đòi hỏi mức độ kiểm soát tính logic, sự nghiêm khắc và cẩn trọng trong bàn luận, phân tích. Điều phân biệt cơ bản giữa viết bài nghiên cứu khác với những hình thức viết khác là đúng, rõ ràng, logic và thuyết phục. Một cấu trúc thông thường của một bài nghiên cứu trong KHXH&NV bao gồm (1) Phần Mở đầu; (2) Lịch sử nghiên cứu; (3) Phương pháp nghiên cứu, lý thuyết sử dụng, cập nhật quan điểm học thuật liên quan; (4) Phân tích số liệu một cách có logic, lập luận chặt chẽ, thuyết phục; (5) Kết luận. Nhiều công bố trong các tạp chí của Việt Nam chưa đáp ứng được những yêu cầu về nội dung và cấu trúc này”.

Những ý kiến bàn luận nêu trên thể hiện trần trụi của các nhà khoa học về những hạn chế hiện nay trong nghiên cứu KHXH&NV của chúng ta.

III. Bảo đảm tính kế thừa trong nghiên cứu xã hội

1. Khi vận dụng tiếp cận lý thuyết hệ thống trong nghiên cứu xã hội, người

nghiên cứu *không được xem xét các hiện tượng xã hội một cách siêu hình mà phải trong quan hệ biện chứng*. Điều đó có nghĩa rằng, các hiện tượng xã hội không thể được xem xét một cách tách biệt, không có mối liên hệ với nhau mà cần được xem xét trong mối liên hệ với nhau của hệ thống, trong sự phụ thuộc, quyết định lẫn nhau. Các nghiên cứu xã hội ngày nay thường hướng đến việc giải quyết các vấn đề xã hội mới nảy sinh, những nhiệm vụ mới đặt ra trong giai đoạn phát triển mới của xã hội. Những nghiên cứu này cần phải sử dụng một cách sáng tạo những thành quả đã đạt được của các nhà nghiên cứu khoa học để làm cơ sở phương pháp luận của mình. Khi những vấn đề, những nhiệm vụ này được giải quyết, đến lượt nó, chúng lại làm cơ sở phương pháp luận để chúng ta đưa ra và xem xét những vấn đề xã hội còn chưa giải quyết và mới xuất hiện trong đời sống xã hội. Tiếp cận nghiên cứu hệ thống như thế này thể hiện trong hai điểm cơ bản như sau:

- Cơ sở lý luận về quá trình nhận thức thực nghiệm xã hội học đòi hỏi rất khắt khe việc bảo đảm *tính kế thừa* trong nghiên cứu xã hội;
- Nhà nghiên cứu phải nắm vững toàn bộ cơ sở phương pháp luận đã có tại thời điểm trước khi xem xét những vấn đề xã hội còn chưa giải quyết và mới xuất hiện trong đời sống xã hội (Viện Xã hội học, 2014).

Việc xem lại những kiến thức đã được tích lũy về một chủ đề nghiên cứu là bước quan trọng đầu tiên trong quy trình nghiên cứu từ bất kể hướng tiếp cận KHXH nào. Như trong các lĩnh vực khác của cuộc sống, trước khi cố gắng tự mình giải quyết một vấn đề, thì tốt nhất là xem xét toàn bộ những điều đã được biết đến về nó. Không cần thiết lãng phí thời gian vào nghiên cứu lại những vấn đề mà người khác đã làm.

Điều này đúng với những người sử dụng các kết quả nghiên cứu và với các nhà nghiên cứu chuyên nghiệp khi bắt đầu một nghiên cứu (W.L. Neuman, 1997).

Việc thực hiện tổng quan tài liệu chính là việc xem lại toàn bộ những kiến thức đã được tích lũy về một chủ đề nghiên cứu, để không lãng phí thời gian vào nghiên cứu lại những vấn đề mà người khác đã làm. Thực hiện tổng quan tài liệu dựa trên cơ sở giả định rằng những kiến thức đã được tích lũy và những điều chúng ta nghiên cứu được xuất phát và xây dựng trên những cái mà người khác đã làm (W. Laurence, 1997). Thực hiện tổng quan tài liệu là bước đi đầu tiên trong quy trình nghiên cứu để đảm bảo *tính kế thừa trong nghiên cứu xã hội*.

Như đề cập ở phần trên, các nghiên cứu xã hội ngày nay phải hướng đến việc giải quyết các *vấn đề xã hội mới nảy sinh*, những nhiệm vụ mới đặt ra trong giai đoạn phát triển mới của xã hội. Những nghiên cứu này cần phải sử dụng một cách sáng tạo những thành quả đã đạt được trước đó để làm cơ sở phương pháp luận của mình. Việc thực hiện tổng quan tài liệu cần thận có thể hỗ trợ đắc lực các nhà nghiên cứu trong việc sử dụng một cách sáng tạo những thành quả đã đạt được trước đó của cộng đồng các nhà nghiên cứu khoa học. Làm công tác nghiên cứu khoa học, chúng ta phải xác định rất rõ là *một nghiên cứu khoa học là thực hiện nghiên cứu những vấn đề xã hội chưa được nghiên cứu hay những vấn đề xã hội mới nảy sinh*.

2. Như vậy, nghiên cứu khoa học là thực hiện nghiên cứu những vấn đề chưa được nghiên cứu, tức là phải *xác định vấn đề nghiên cứu*. Ở đây, chúng ta cần luôn chú ý phân biệt hai khái niệm (i) vấn đề và (ii) vấn đề nghiên cứu.

Vấn đề là một khái niệm mà nội hàm chính xác của nó là điều cần phải được nghiên cứu/ giải quyết. Trong một thời điểm cụ thể, từng nhà nghiên cứu có thể thấy/ nhận biết nhiều vấn đề, tuy nhiên tất cả những vấn đề đó không phải đều là những vấn đề nghiên cứu. Trong những vấn đề mà nhà nghiên cứu đang nhận thấy đó, có nhiều vấn đề có thể đã được nghiên cứu, làm sáng tỏ trước đó rồi. Người ta đã biết những nguyên nhân cũng như khả năng đưa ra các giải pháp để giải quyết chúng. Những vấn đề đã được nghiên cứu, làm sáng tỏ không phải là những vấn đề nghiên cứu. Từ những lập luận này có thể thấy rõ là, vấn đề nghiên cứu là vấn đề chưa được nghiên cứu bao giờ trước đó ở bất cứ đâu. Một vấn đề trở thành vấn đề nghiên cứu khi chúng ta đã thực hiện kỹ lưỡng việc tổng quan tài liệu tất cả các kết quả nghiên cứu ở trong nước và trên thế giới nhưng vẫn không rõ được câu trả lời cho những câu hỏi liên quan tới vấn đề đó như câu hỏi tại sao?/ như thế nào?/ là cái gì? v.v...

Có thể nói, tại một thời điểm cụ thể, mỗi nhà nghiên cứu có thể thấy/ nhận biết nhiều vấn đề, tuy nhiên chỉ một số vấn đề trong số đó có thể là những vấn đề nghiên cứu. Khi các nhà nghiên cứu xác định được rõ vấn đề nghiên cứu của đề tài thì họ có thể xác định được chính xác câu hỏi nghiên cứu của đề tài là gì? Đây là bước quan trọng đầu tiên trong quá trình thực hiện bất kỳ nghiên cứu khoa học nào.

Nhà nghiên cứu Nguyễn Thị Hiền có nêu ý kiến là: “Có thể cho rằng không đầy đủ nếu ta chỉ quan sát mô tả, đưa ra những nhận định chung chung mà không có biện giải, chứng minh một cách khoa học. Ở Mỹ, một bài công bố trên tạp chí, hay luận án tiến sĩ, chuyên khảo bắt buộc phải có **vấn đề nghiên cứu**, tức là đặt ra vấn đề nghiên cứu từ những nội dung phân tích, từ

những chủ đề, trường hợp nghiên cứu cụ thể. Như vậy, dù bạn là nhà nghiên cứu, nghiên cứu sinh, nếu các bạn chỉ có mô tả và viết chung chung, phân tích không có cứ liệu để chứng minh, không cập nhật các quan điểm học thuật liên quan, không nêu ra được vấn đề nghiên cứu, thiếu các luận điểm với những số liệu làm minh chứng thì bài viết của các bạn không được chấp nhận” (Nguyễn Thị Hiền, 2016).

Từ bàn luận của Nguyễn Thị Hiền ở trên cho thấy, bước quan trọng đầu tiên của từng nghiên cứu khoa học là xác định cho được một vấn đề nghiên cứu cụ thể. Các bài viết nghiên cứu khoa học trước khi có thể được chấp nhận công bố quốc tế đều phải qua bước xét duyệt/ phản biện kín rất chặt chẽ. Mỗi bài viết được gửi tới ban biên tập một tạp chí nào đó để công bố đều được ít nhất hai nhà nghiên cứu khoa học của tạp chí đó phản biện kín. Nếu bài viết của bạn chỉ có mô tả và viết chung chung, không cập nhật các quan điểm học thuật liên quan và không luận cứ được vấn đề nghiên cứu một cách rõ ràng, cụ thể thì bài viết sẽ bị loại ngay. Việt Nam có được rất ít các bài viết nghiên cứu về KHXH&NV được công bố quốc tế có thể vì lý do là các bài viết đã không nêu ra được vấn đề nghiên cứu.

Yêu cầu về luận cứ rõ ràng vấn đề nghiên cứu như vậy giúp cho các nhà nghiên cứu tránh được việc nghiên cứu lặp lại những vấn đề đã được nghiên cứu trên thế giới, không lãng phí thời gian vào nghiên cứu lại những vấn đề mà người khác đã làm, và quan trọng hơn là kế thừa được thành tựu nghiên cứu khoa học đã có. Mặt khác, hầu hết các trường đại học/ viện nghiên cứu trên thế giới cũng đặt ra những quy định hết sức khắt khe để phòng chống việc đạo văn trong nghiên cứu khoa học. Một khi nhà nghiên cứu khoa học không thực hiện tổng quan tài liệu tốt

hoặc ít điều kiện để cập nhật các thành tựu nghiên cứu khoa học mới nhất, họ rất dễ bị mắc vào lối đạo văn. Bởi vì, khi nhà nghiên cứu dù vô tình hay cố ý thực hiện lặp lại những vấn đề đã được nghiên cứu, họ đã bị mắc vào lối đạo văn.

3. *Nguyên tắc kế thừa và quy trình nghiên cứu.* Một lỗi hệ thống nữa trong hoạt động nghiên cứu KHXH&NV của chúng ta có liên quan tới việc thực hiện quy trình nghiên cứu hay trật tự các bước nghiên cứu. Như đề cập ở trên, trên cơ sở nguyên tắc kế thừa, kết quả thực hiện tổng quan tài liệu cần thể hiện được việc tập hợp và tóm tắt những gì được biết trong lĩnh vực nghiên cứu. Từ khía cạnh phương pháp luận, tổng quan tài liệu là khâu điểm lại tất cả các lý thuyết mà các nhà nghiên cứu trước đó đã vận dụng để lý giải một vấn đề tương tự. Công việc tổng quan các lý thuyết như vậy là một phần rất quan trọng của việc tổng quan tài liệu nói chung, bên cạnh việc mô tả khái quát bối cảnh xã hội của nghiên cứu; các khía cạnh của vấn đề nghiên cứu đã được giải quyết đến đâu và giải quyết như thế nào; các khái niệm công cụ của nghiên cứu được thao tác hóa như thế nào và có thể sử dụng những chỉ báo thực nghiệm nào để đo lường trên thực địa...

Theo nguyên tắc kế thừa, cơ sở phương pháp luận của một đề tài nghiên cứu là kết quả tổng hợp và tập hợp các phương pháp nghiên cứu đã được vận dụng ở trong các kết quả nghiên cứu liên quan đã được công bố trước khi nhà nghiên cứu bắt đầu đề tài nghiên cứu của mình. Nhà nghiên cứu đánh giá mặt mạnh về phương pháp luận của những nghiên cứu trước, mô tả những kết quả có thể trái ngược nhau, và từ đó rút ra cơ sở phương pháp luận riêng cho đề tài nghiên cứu của mình.

Kỹ thuật nghiên cứu là sự vận dụng phương pháp nghiên cứu ở mức độ của

những thao tác đơn giản nhất nhưng chuẩn xác nhất. Các kỹ thuật nghiên cứu của mỗi đề tài nghiên cứu cụ thể sẽ không đề tài nào giống đề tài nào, bởi vì, các vấn đề nghiên cứu là không trùng lặp nhau. Trong thực hiện tổng quan tài liệu, phần tổng quan phương pháp luận cần phải tổng hợp và tập hợp được những kỹ thuật nghiên cứu có liên quan đến vấn đề/ nội dung nghiên cứu của đề tài. Nó cần chỉ ra được việc có thể vận dụng kỹ thuật nghiên cứu nào và cần phát triển, sáng tạo thêm kỹ thuật nghiên cứu nào mới cho phù hợp với bối cảnh xã hội đang biến đổi.

Việc xác định cơ sở phương pháp luận của một đề tài nghiên cứu là một bước quan trọng nhất trong quy trình nghiên cứu nhưng nhìn chung các nhà nghiên cứu khoa học của chúng ta làm chưa tốt công việc này. Xác định cơ sở phương pháp luận của một đề tài nghiên cứu là bước quan trọng nhất trong quy trình nghiên cứu, nhưng hầu hết các nhà nghiên cứu của chúng ta thực hiện một cách đơn giản khi bắt đầu nghiên cứu. Các phương pháp nghiên cứu được lựa chọn trước khi xác định cơ sở lý luận nghiên cứu của đề tài. Có thể thấy rõ hạn chế này qua quy định về cấu trúc các chương, mục của luận văn cao học/ luận án tiến sĩ.

Phần mô tả phương pháp nghiên cứu của các đề tài luận án/ luận văn thường nằm trong mấy mục nhỏ của phần mở đầu. Sau khi hoàn thành phần mở đầu, các học viên/ nhà nghiên cứu mới bắt đầu viết chương 1 về cơ sở lý luận và thực tiễn nghiên cứu của đề tài.

Từ tiếp cận hệ thống và việc bảo đảm nguyên tắc kế thừa trong quy trình nghiên cứu khoa học, thì ý nghĩa, vai trò của chương 1 (hoặc chương 1 và 2) là thực hiện tổng quan phương pháp luận, tổng hợp và tập hợp các phương pháp nghiên cứu đã được vận dụng ở trong các kết quả

nghiên cứu liên quan đã được công bố trước khi nhà nghiên cứu bắt đầu đề tài nghiên cứu của mình. Từ đó, nhà nghiên cứu mới xác định cơ sở phương pháp luận cho đề tài nghiên cứu. Cụ thể là, trong phần (chương) về phương pháp nghiên cứu, nhà nghiên cứu phải làm rõ việc sử dụng kỹ thuật nghiên cứu cụ thể nào, các khái niệm công cụ nghiên cứu của đề tài được thao tác hóa như thế nào hay đo lường như thế nào, mô hình phân tích nào sẽ được sử dụng để phân tích mối quan hệ giữa các biến số, v.v...

Trong quy định về cấu trúc các chương, mục của luận văn cao học/ luận án tiến sĩ ở các trường đại học/ viện nghiên cứu trên thế giới, phần phương pháp nghiên cứu (cơ sở phương pháp luận của đề tài nghiên cứu) được đặt sau chương 1 (hoặc 2) sau khi nhà nghiên cứu thực hiện tổng quan tài liệu, tổng quan phương pháp luận, tổng hợp và tập hợp các phương pháp nghiên cứu đã được vận dụng trước đó. Và phần phương pháp nghiên cứu được đặt trong một chương riêng, thường là chương 3 (research methodology), nằm sau chương viết về cơ sở lý luận và thực tiễn nghiên cứu của đề tài (literature review). Trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc kế thừa trong quy trình nghiên cứu khoa học thì cấu trúc của các luận văn/ luận án như vậy là có logic và thuyết phục. Do đó, các cơ quan quản lý đào tạo và nghiên cứu khoa học của chúng ta cần xem lại các quy định liên quan tới cấu trúc của luận văn/ luận án trên tinh thần làm sao để nâng cao chất lượng các công trình nghiên cứu khoa học của đất nước.

IV. Kết luận và khuyến nghị

Những kỹ năng thực hiện tổng quan tài liệu của đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học có thể còn nhiều hạn chế. Do đó, việc lựa chọn chủ đề nghiên cứu trên cơ sở xác định rõ ràng vấn đề nghiên cứu là

một hạn chế cơ bản trong công tác nghiên cứu khoa học về KHXH&NV nói chung. Hạn chế này liên quan tới chất lượng thấp của hầu hết các bài viết/ công trình nghiên cứu. Điều này giải thích việc chúng ta có rất ít các bài viết công bố quốc tế về KHXH&NV trong so sánh với các lĩnh vực khác như khoa học cơ bản, y học hay công nghệ cũng như trong so sánh với các nước khác trong khu vực Đông Nam Á nói riêng và châu Á nói chung.

Việc chưa tuân thủ nghiêm ngặt nguyên tắc kế thừa trong nghiên cứu khoa học về KHXH&NV còn biểu hiện khá rõ trong việc xác định cơ sở phương pháp luận của các nghiên cứu. Công việc này thường được làm một cách hình thức, đơn giản trong khi đối với cộng đồng các nhà khoa học trên thế giới thì đây là công việc khó nhất, quan trọng nhất trong quy trình nghiên cứu. Có thể nhận thấy sự đơn giản trong việc kế thừa các thành tựu nghiên cứu khoa học về mặt phương pháp luận qua các quy định hiện hành về cấu trúc luận văn/ luận án. Phần “phương pháp nghiên cứu” thường được viết trên cơ sở kinh nghiệm/ cảm tính của học viên/ người nghiên cứu chứ không được viết dựa trên cơ sở phân tích/ tổng quan những phương pháp/ kỹ thuật nghiên cứu mới nhất có liên quan.

Để nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học về KHXH&NV, trước hết chúng ta phải đổi mới tư duy trong nghiên cứu, không thể “không cần học ai”. Các nhà nghiên cứu khoa học của chúng ta là một bộ phận hữu cơ của cộng đồng các nhà nghiên cứu khoa học trên thế giới. Cộng đồng các nhà khoa học thế giới đều phải luôn học hỏi, chia sẻ kết quả nghiên cứu với nhau, biết kế thừa những thành tựu nghiên cứu của nhau. Các thành tựu nghiên cứu khoa học dù ở trong lĩnh vực nào khi được công bố quốc tế đều là tài sản chung của cộng đồng các nhà khoa học thế giới.

Để nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học về KHXH&NV trong giai đoạn hiện nay, chúng ta cần phải làm rất nhiều việc, phải đầu tư nhiều thời gian và công sức cũng như nguồn lực tài chính cho nghiên cứu khoa học. Một việc có thể làm ngay mà không cần đầu tư nhiều các nguồn lực để nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học về KHXH&NV là xem xét thay đổi các quy định về cấu trúc của luận văn/ luận án, làm sao để các bài viết/ công trình nghiên cứu thể hiện được sự kế thừa và phát triển các quan điểm học thuật, các phương pháp/ kỹ thuật nghiên cứu liên quan. Việc xem lại các quy định liên quan tới cấu trúc của luận văn/ luận án là rất cần thiết, góp phần vào việc đổi mới tư duy trong nghiên cứu khoa học, thúc đẩy nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học □

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thị Hiền (2016), *Nghiên cứu KHXH&NV: Nguyên nhân khó công bố quốc tế*, www.tiasang.com.vn, cập nhật ngày 29/9/2016.
2. Nguyễn Hùng (2016), *Số lượng công bố khoa học quốc tế của Việt Nam vượt ngưỡng 3.000 bài/năm*, www.dantri.com.vn, cập nhật ngày 9/8/2016.
3. Phạm Quang Minh (2017), *Đã đến lúc phải đổi mới trong nghiên cứu KHXH&NV*, www.tiasang.com.vn, cập nhật ngày 24/1/2017.
4. W. Laurence Neuman (1997), “How to Review the Literature Review and Conduct Ethical Studies”, Trong: *Social research methods: Qualitative and quantitative approaches*, Publisher Allyn and Bacon.
5. Lê Văn (2016), *Số lượng các công bố quốc tế ISI của Việt Nam*, www.vietnam.net.vn, cập nhật ngày 13/6/2016.
6. Viện Xã hội học (2014), *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu xã hội học*, Giáo trình tập bài giảng cho các lớp cao học.